



TÁC ĐỘNG CỦA KHẢ NĂNG SO SÁNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐẾN ĐỘ TRỄ BÁO CÁO KIỂM TOÁN CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT PHI TÀI CHÍNH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

- TS. PHÙNG ANH THƯ*
- PGS.TS BÙI ĐẠN THANH*
- TS. NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG*
- ThS. TRẦN THỊ TUYẾT VÂN*
- CN. NGUYỄN THỊ ĐỨC*

Nghiên cứu được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động đối với khả năng so sánh báo cáo tài chính đến độ trễ báo cáo kiểm toán của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu 549 công ty niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX trong khoảng thời gian 2011 đến 2021. Tác giả sử dụng bằng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua kỹ thuật hồi quy hồi quy Prais-Winsten và hồi quy phân vị phù hợp với dữ liệu bảng. Nghiên cứu cho thấy mối quan hệ nghịch chiều của khả năng so sánh báo cáo tài chính đến độ trễ báo cáo kiểm toán của các công ty niêm yết phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Từ khóa: Khả năng so sánh báo cáo tài chính, độ trễ báo cáo kiểm toán.

*Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

The impact of financial statement comparability on audit time lag of non-financial listed companies in the Vietnamese stock market

This study provides empirical evidence on the impact of financial statement comparability on the audit time lag of listed companies in the Vietnamese stock market. The research uses data from 549 companies listed on both the HOSE and HNX exchanges from 2011 to 2021. The author employs a quantitative research method, utilizing Prais-Winsten regression and quantile regression, which are suitable for panel data. The findings indicate an inverse relationship between financial statement comparability and the audit time lag of non-financial listed companies in the Vietnamese stock market.

Keywords: Financial statement comparability, audit time lag.

1. Giới thiệu

Tính có thể so sánh của thông tin kế toán giữa các công ty trong cùng ngành phản ánh sự tương đồng và tính liên quan của môi trường hoạt động và báo cáo tài chính của công ty. Tính có thể so sánh giúp người sử dụng thông tin kế toán xác định được những điểm tương đồng và khác biệt trong các vấn đề kinh tế, đồng thời cải thiện tính hữu ích của thông tin kế toán [6]. Một số nghiên cứu về lĩnh vực kiểm toán và khả năng so sánh báo cáo tài chính cho rằng phương thức kiểm toán đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng so sánh báo cáo tài chính (Financial Statement Comparability - FSC), đặc biệt là khi các công ty thay đổi sang cùng một công ty kiểm toán [17].

Mặc dù, cả hội đồng tiêu chuẩn kế toán tài chính (FASB) nhấn mạnh tầm quan trọng của tính có thể so sánh của thông tin kế toán, nhưng ít nghiên cứu thực nghiệm nào xem xét tác động của tính có thể so sánh của thông tin kế toán đối với độ trễ kiểm toán [21]. Theo quan điểm về hiệu quả thông tin, tính có thể so sánh giúp kiểm toán viên giảm chi phí thu thập, xử lý và thử nghiệm thông tin, do đó đẩy nhanh việc phát hành báo cáo kiểm toán [21]. Theo quan điểm về rủi ro kiểm toán, việc tăng tính có thể so sánh của thông tin kế toán có thể dẫn đến xu hướng các giám đốc điều hành sử dụng nhiều cách thức khác nhau để thực hiện hành vi quản lý thu nhập, do đó làm tăng rủi ro kiểm toán và tính phức tạp của kiểm toán. Do đó, các kiểm toán viên cần dành nhiều thời gian hơn để giảm rủi ro kiểm toán [21]. Thị trường tại Thượng Hải và Thâm Quyển từ năm 2013 đến năm 2017 trong cơ sở dữ

liệu CSMAR cho thấy trong cùng điều kiện, khả năng so sánh báo cáo tài chính càng cao thì độ trễ báo cáo kiểm toán càng dài [21].

Nghiên cứu lợi ích của khả năng so sánh báo cáo tài chính thông qua phân tích mối quan hệ giữa khả năng so sánh báo cáo tài chính với các yếu tố như chi phí vốn và hiệu quả thị trường. Kết quả cho thấy khả năng so sánh báo cáo tài chính giúp giảm chi phí vốn và cải thiện hiệu quả thị trường thông qua việc tăng cường tính minh bạch và giảm bất đối xứng thông tin [6]. Mặc dù nghiên cứu trước cung cấp bằng chứng mạnh mẽ về lợi ích của khả năng so sánh báo cáo tài chính, nhưng việc áp dụng vào các thị trường khác cần được xem xét kỹ lưỡng [21].

Các nghiên cứu trên cho rằng cần tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của khả năng so sánh báo cáo tài chính trong việc giảm thiểu độ trễ báo cáo kiểm toán và nâng cao chất lượng kiểm toán. Sự phát triển của công nghệ và các công cụ phân tích dữ liệu lớn đang mở ra những phương pháp mới để đo lường và cải thiện khả năng so sánh báo cáo tài chính. Điều này cho thấy rằng không chỉ có các yếu tố truyền thống như quy mô công ty và độ phức tạp của hoạt động kinh doanh, mà cả các tiến bộ công nghệ cũng đang ảnh hưởng đến quá trình kiểm toán. Hạn chế nghiên cứu là dữ liệu thường chỉ tập trung vào một số năm hoặc một số thị trường nhất định, do đó không thể khái quát cho các thị trường khác hoặc trong các bối cảnh thời gian khác nhau. Kết quả từ các nghiên cứu tại các thị trường phát triển như Mỹ có thể khác biệt khi đánh giá mối quan hệ giữa các khái niệm nghiên cứu ở thị trường đang phát triển như Việt Nam do sự khác biệt về

môi trường kinh doanh và quy định pháp lý. Do vậy, tại thị trường Việt Nam, khả năng so sánh báo cáo tài chính đến độ trễ báo cáo kiểm toán cần tiếp tục được nghiên cứu nhằm đóng góp về lý thuyết và tăng bằng chứng thực nghiệm của nghiên cứu, đồng thời gợi ý một số chính sách phù hợp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

2. Tổng quan và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Tổng quan

Trong thời gian gần đây, nghiên cứu về khả năng so sánh báo cáo tài chính đã dần tăng lên ở các quốc gia và được các nhà nghiên cứu quan tâm. Khả năng so sánh báo cáo tài chính được định nghĩa là “chất lượng thông tin cho phép người dùng xác định những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai hiện tượng/ giao dịch kinh tế” [8] Thông tin kế toán có thể so sánh được nhiều hơn giữa các công ty trong cùng một ngành hoặc có quy mô vốn tương tự [6]. Nếu thông tin tài chính của một công ty có thể so sánh được với các công ty ngang hàng, chi phí liên quan đến các vấn đề mua lại và sáp nhập công ty dành cho nhà đầu tư (như cổ đông và chủ nợ) và người giám sát chuyên ngành như nhà phân tích tài chính và kiểm toán viên được giảm bớt [7]. Vì vậy, nhà đầu tư có thể ước lượng được hiệu quả hoạt động của công ty hoặc mức độ rủi ro chấp nhận được thấp hơn, dựa trên việc tăng cường khả năng so sánh báo cáo tài chính giúp cải thiện độ chính xác của việc định giá trong việc phân tích các nguyên tắc cơ bản của công ty [19].

Hoạt động kinh doanh của một công ty riêng lẻ được định hình bởi cả các yếu tố đặc thù của công ty và các yếu tố chung của ngành ảnh hưởng đến chính nó và các công ty ngang hàng [9]. Khi các yếu tố kinh tế giải thích phần lớn sự giống nhau và khác nhau của các công ty trong một ngành, những công ty này có khả năng so sánh cao hơn. Nhà đầu tư gặp khó khăn khi xử lý các tín hiệu thông tin của công ty có xu hướng đánh giá thấp thông tin trong khi phán đoán và ra quyết định [14]. Mức độ so sánh cao hơn sẽ làm giảm chi phí thông tin thu thập, giảm sự bất cân xứng thông tin và tăng khả năng

hiểu và quyết định tính hữu ích của thông tin tài chính [5,12]. Như vậy, khả năng so sánh giảm thiểu sự phụ thuộc vào thông tin từ các báo cáo quản lý [9]. Nghiên cứu tại thị trường Trung Quốc từ năm 2007 đến năm 2022 cho thấy kiểm toán nội bộ làm tăng khả năng so sánh báo cáo tài chính thông qua giảm chi phí đại lý và cải thiện tính minh bạch của thông tin tài chính [15]. Ngoài ra chất lượng kiểm soát nội bộ và ngành công nghệ cao làm cải thiện mối quan hệ tích cực giữa kiểm toán nội bộ và khả năng so sánh báo cáo tài chính. Tổng hợp lại, khả năng so sánh là một thuộc tính có thể nâng cao ích lợi của báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin một cách kịp thời và minh bạch.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Thông tin bất đối xứng xảy ra khi một bên có nhiều thông tin hơn sẽ có lợi nhiều hơn và bên còn lại có ít thông tin trước khi giao dịch hay sự kiện nào đó diễn ra thường bị yếu thế hơn làm ảnh hưởng đến việc ra quyết định của cả hai bên [17]. Chính vì vậy, báo cáo tài chính được kiểm toán bởi dịch vụ đảm bảo do bên thứ ba độc lập chịu trách nhiệm phát hành báo cáo kiểm toán có tầm quan trọng rất lớn. Sản phẩm đầu ra của kế toán thông qua các thông tin trên báo cáo tài chính được kiểm toán bởi các kiểm toán viên chuyên nghiệp, có thái độ hoài nghi nghề nghiệp phù hợp sẽ đáng tin cậy và có giá trị tham khảo lớn cho các bên liên quan. Thông tin kế toán có khả năng so sánh cao có thể giảm chi phí thu thập và xử lý thông tin, giảm thiểu bất cân xứng thông tin và cải thiện tính dễ hiểu và hữu ích của thông tin tài chính [5,12]. Theo chuẩn mực chung 01 tại Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 cho rằng “các thông tin và số liệu kế toán giữa các kỳ kế toán trong một doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp chỉ có thể so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán” giúp thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được. Theo khung khái niệm báo cáo tài chính (Framework, 2018), khả năng so sánh báo cáo tài chính là “đặc điểm định tính giúp người sử dụng báo cáo tài chính nhận biết và hiểu được sự

giống nhau và khác nhau của các khoản mục”. Khả năng so sánh báo cáo tài chính là mức độ tương tự các giao dịch, nghiệp vụ kinh tế tài chính được phản ánh vào các số liệu kế toán tương tự nhau [8]. Việc sử dụng hiệu quả cao thông tin kế toán có khả năng so sánh có thể cho phép kiểm toán viên chia sẻ kiến thức có liên quan trong công việc kiểm toán, do đó giảm chi phí tìm kiếm thông tin có liên quan của công ty được kiểm toán, cải thiện hiệu quả kiểm toán và rút ngắn thời gian kiểm toán. Báo cáo kiểm toán có thể được công bố kịp thời hơn và truyền đạt hiệu quả hơn đến những người sử dụng thông tin bên ngoài [21]. Tính kịp thời là đặc điểm nâng cao của báo cáo tài chính như khả năng so sánh, đòi hỏi thông tin có sẵn cho người dùng “trước khi nó mất khả năng ảnh hưởng đến các quyết định” [8]. Thời gian kiểm toán có thể là “yếu tố quyết định quan trọng nhất” ảnh hưởng đến thời điểm lập báo cáo tài chính [8]. Thời gian trì hoãn báo cáo kiểm toán càng ngắn thì tính hữu ích của quyết định có thể thu được từ các báo cáo tài chính càng cao. Việc trì hoãn công bố thu nhập có khả năng ảnh hưởng đến sự không chắc chắn về thông tin liên quan đến các quyết định dựa trên thông tin báo cáo tài chính [10].

Hơn nữa, theo lý thuyết đại diện cho rằng chủ sở hữu doanh nghiệp khi giao nguồn lực cho các nhà quản lý và trách nhiệm điều hành của nhà quản lý là sử dụng các nguồn lực nhằm tối đa hóa giá trị cổ đông [18]. Nhà quản lý có xu hướng cung cấp cho doanh nghiệp những thông tin kế toán đáng tin cậy để phục vụ ra quyết định cho các bên liên quan và chủ doanh nghiệp [2]. Chính vì vậy, khi doanh nghiệp có thông tin báo cáo tài chính đáng tin cậy, có khả năng so sánh báo cáo tài chính càng cao, tính minh bạch của thông tin sẽ càng cao và tạo động lực cho nhà quản lý thúc đẩy nhanh quá trình kiểm toán báo cáo tài chính, rút ngắn thời gian công bố thông tin báo cáo kiểm toán đến người dùng. Điều này làm giảm độ trễ báo cáo kiểm toán [21].

Báo cáo tài chính có thể so sánh làm tăng hiệu quả truyền thông trong mạng lưới kế toán và mang

lại lợi ích cho cả nhà quản lý và các bên liên quan [11]. Khả năng so sánh giữa các khách hàng cho phép kiểm toán viên đánh giá vị thế tài chính và hiệu suất tương đối của một khách hàng trong số các khách hàng khác. Khả năng so sánh kế toán theo thời gian là cần thiết để xác định các sai sót trong việc tuân thủ và báo cáo tài chính của công ty khách hàng. Khả năng so sánh cải thiện tính minh bạch của công ty và sự thẳng thắn của các nhà quản lý với kiểm toán viên để thực hiện công việc kiểm toán kịp thời. Khả năng so sánh kế toán cải thiện hiệu quả trong việc thu thập và xác nhận thông tin. Nghĩa là, khả năng so sánh càng cao càng giúp thông tin minh bạch và rõ ràng hơn, hỗ trợ kiểm toán viên trong công tác kiểm toán báo cáo tài chính, từ đó góp phần làm cho báo cáo kiểm toán kịp thời hơn. Nhìn chung, khả năng so sánh góp phần vào hiệu quả thông tin cho công việc kiểm toán [20].

Do vậy, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu sau đây.

Giả thuyết nghiên cứu H1: Khả năng so sánh báo cáo tài chính có mối quan hệ nghịch chiều đến độ trễ báo cáo kiểm toán.

Các biến kiểm soát:

Dựa vào nghiên cứu trước đây, tác giả đưa vào mô hình các yếu tố liên quan đến đặc điểm doanh nghiệp và kiểm toán có khả năng ảnh hưởng đến độ trễ báo cáo kiểm toán (ARL). Các công ty có quy mô lớn thường hoàn thành báo cáo kiểm toán sớm hơn nhờ vào một số lợi thế nhất định [1]. Công ty có hệ thống kiểm soát nội bộ mạnh hơn, giúp giảm thiểu sai sót trong báo cáo tài chính và cho phép kiểm toán viên dựa vào hệ thống này để thực hiện kiểm toán sớm hơn [3]. Hơn nữa, các doanh nghiệp lớn có đủ nguồn lực để chi trả mức phí kiểm toán cao hơn, từ đó thúc đẩy kiểm toán diễn ra sớm sau khi kết thúc năm tài chính. Đồng thời, công ty cũng phải chịu sự giám sát chặt chẽ từ các nhà đầu tư, cơ quan quản lý, điều này tạo áp lực công bố báo cáo tài chính kịp thời [5]. Ngoài ra, quy mô lớn đồng nghĩa với khả năng cao hơn trong việc sở hữu hệ thống kế toán tiên tiến và quy trình báo cáo chuyên nghiệp,

góp phần đẩy nhanh tiến độ kiểm toán. Một yếu tố khác là các doanh nghiệp lớn có thể gây áp lực lớn hơn lên kiểm toán viên để đảm bảo tiến độ kiểm toán hoàn thành đúng thời hạn [3]. Do vậy, quy mô doanh nghiệp càng lớn thì thời gian kiểm toán càng ngắn hơn [1]. Các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh yếu kém, như lợi nhuận âm hoặc đòn bẩy cao, có xu hướng kéo dài thời gian công bố báo cáo kiểm toán [4]. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng những công ty có cấu trúc hoạt động phức tạp (nhiều phân khúc kinh doanh) sẽ yêu cầu khối lượng kiểm toán lớn hơn, kéo theo độ trễ báo cáo dài hơn. Ngược lại, ARL thường ngắn hơn đối với các công ty quy mô lớn (SIZE) hoặc được kiểm toán bởi một trong các công ty Big 4 (BIG4) [4].

3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Dữ liệu

Mẫu nghiên cứu được thu thập từ hệ thống Refinitive Ekion với 549 công ty niêm yết phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2011 đến 2021 trên sàn HOSE và HNX. Công ty được tác giả thu thập là công ty phi tài chính do sự khác biệt về hệ thống chuẩn mực kế toán và đặc thù ngành nghề. Các công ty có báo cáo tài chính được kiểm toán trong giai đoạn nghiên cứu.

Mô hình nghiên cứu và đo lường

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy tổng quát có hiệu chỉnh hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan. Tác giả kế thừa mô hình nghiên cứu [21] và được đề xuất như sau:

$$ARL_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 * \beta_2 * LEV_{i,t} + \beta_3 * ROA_{i,t} + \beta_4 * SIZE_{i,t} + \beta_5 * GENDER_{i,t} + \beta_6 * AUDITCHANGE_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc

Biến phụ thuộc độ trễ báo cáo kiểm toán (ARL): Số ngày giữa ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố báo cáo kiểm toán [13]

Biến độc lập khả năng so sánh báo cáo tài chính (FSC) đo bởi COMPACCT; COMPACCT4; COMPIND. Phương pháp đo lường dựa trên thông tin đầu ra được đánh giá là phương pháp được sử dụng rộng rãi nhất để đo lường khả năng so sánh báo cáo tài chính trong giai đoạn hiện nay và được xây dựng bởi tác giả De Franco và cộng sự [6].

Tác giả tính toán biến khả năng so sánh báo cáo tài chính của doanh nghiệp i và doanh nghiệp j cho các doanh nghiệp trong mỗi nhóm ngành. Có 3 thước đo về khả năng so sánh báo cáo tài chính của mỗi doanh nghiệp được sử dụng như sau:

1, COMPACCT là trung bình cộng của FSC_{ijt} trong ngành

2, COMPACCT4 là trung bình cộng của 4 doanh nghiệp có FSC_{ijt} lớn nhất trong ngành

3, COMPIND là giá trị trung bình vị của FSC_{ijt} trong ngành

$$FSC_{ijt} = -\frac{1}{16} * \sum_{\tau=15}^t |E(Earnings)_{i\tau} - E(Earnings)_{j\tau}|$$

Biết rằng $E(Earnings)_{ijt}$ là thu nhập ròng kỳ vọng của doanh nghiệp i năm t

Dựa vào dữ liệu Earnings và tỷ suất sinh lợi hàng quý của doanh nghiệp i trong 16 quý liên tục trước năm t thì tính được dữ liệu thu nhập ròng $E(Earnings)_{it}$ của doanh nghiệp i vào năm t. Sau đó ước lượng thu nhập kỳ vọng $E(Earnings)_{ijt}$

Đòn bẩy (LEV): $LEV = \text{Tổng nợ phải trả} / \text{Tổng tài sản}$.

Nghiên cứu trước đây cho rằng công ty có đòn bẩy cao hơn có xu hướng báo cáo nhanh hơn [21].

Biến Tỷ suất lợi nhuận (ROA): $ROA = \text{Lợi nhuận ròng} / \text{Tổng tài sản}$ [13].

Biến Quy mô công ty (SIZE): $SIZE = \text{Logarit tự nhiên của tổng tài sản}$ [1].

Biến Đa dạng giới tính (GENDER): là biến giả nhận giá trị 0,1. $GENDER = 1$ nếu CEO là nam, $GENDER = 0$ nếu CEO là nữ [13].

Biến Thay đổi kiểm toán (AUDITCHANGE): AUDITCHANGE =1 nếu là năm đổi kiểm toán viên, 0 nếu ngược lại [4].

β_0 : hệ số chặn; β_1 đến β_7 : hệ số thể hiện thay đổi của biến phụ thuộc khi biến độc lập, kiểm soát thay đổi một đơn vị. ϵ_{it} : sai số ngẫu nhiên.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
arl	2.601	72,9746	15,2422	6	90
compactt	2.777	-0,0291	0,0225	-0,4497	-0,0053
compind	2.777	-0,0241	0,0232	-0,4547	-0,0034
compactt4	2.777	-0,0092	0,0172	-0,3475	-0,0005
lev	2.212	0,2618	0,1687	0,0000	0,8
roa	2.546	0,0674	0,0663	0,0000	0,6111
size	2.699	27,4731	1,6119	23,2882	3,6948
gender	2.067	0,9076	0,2896	0	1
auditchange	2.755	0,1702	0,3759	0	1

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

Bảng 1 thể hiện thống kê mô tả biến trong mô hình bao gồm các giá trị nhỏ nhất, lớn nhất, độ lệch chuẩn và giá trị trung bình các biến trong mô hình nghiên cứu với số biến quan sát 2.067 đến 2.777 trong dữ liệu bảng không cân bằng. Biến ARL độ trễ báo cáo kiểm toán có giá trị trung bình là 73 ngày thấp hơn thị trường Trung Quốc là 94 ngày [21], giá trị nhỏ nhất 6 ngày, trong khi giá trị lớn nhất 90 ngày. Điều này cho thấy có sự chênh lệch khá lớn giữa các công ty có độ trễ báo cáo kiểm

bảng này có thể thấy khả năng so sánh và độ trễ báo cáo kiểm toán có mối tương quan nghịch chứng tỏ công ty có khả năng so sánh cao có xu hướng đẩy nhanh tiến độ báo cáo kiểm toán và công bố cho các bên liên quan nhanh hơn làm giảm độ trễ báo cáo kiểm toán.

4.2. Kết quả phân tích hồi quy Prais-Winsten

Bảng 2 tóm tắt các hệ số và mức ý nghĩa đối với phương pháp hồi quy Prais-Winsten thông qua

Cụ thể hệ số tương ứng với các biến compactt, compind, compactt4 tương ứng là -35,581, -35,102; -41,041 với mức ý nghĩa 5%. Điều này hỗ trợ giải thích giả thuyết được đặt ra khả năng so sánh báo cáo tài chính có mối quan hệ nghịch chiều với độ trễ báo cáo kiểm toán. Điều này cũng được đề cập và chứng minh ở thị trường Trung Quốc [21].

Bảng 2: Kết quả hồi quy Prais-Winsten

	(1) arl	(2) arl	(3) arl
compactt	-35,581** [-2,17]		
compind		-35,102** [-2,16]	
compactt4			-41,041** [-2,06]

lev	-5,843** [-2,16]	-5,911** [-2,18]	-5,965** [-2,19]
roa	-64,466*** [-8,25]	-64,547*** [-8,24]	-65,230*** [-8,29]
size	2,168*** [7,18]	2,164*** [7,19]	2,144*** [7,12]
gender	-1,016 [-0,63]	-0,988 [-0,61]	-0,925 [-0,58]
auditchange	0,733 [0,89]	0,747 [0,91]	0,753 [0,92]
_cons	18,991** [2,21]	19,302** [2,26]	20,315** [2,38]
N	1476	1476	1476
R-squared (R ²)	0,578	0,579	0,578
*, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%			

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

Bảng 2 thể hiện Biến LEV thể hiện tỷ lệ đòn bẩy tài chính có hệ số tương ứng -5,843; -5,911; -5,965 với mức ý nghĩa 5% cho thấy công ty có tỷ lệ nợ cao hơn có xu hướng công bố báo cáo kiểm toán nhanh hơn. Biến ROA thể hiện lợi nhuận trên tổng tài sản có hệ số tương ứng -64,466; -64,547; -65,230 với mức ý nghĩa 1%. Điều này thể hiện công ty có lợi nhuận cao hơn có xu hướng báo cáo kiểm toán nhanh hơn. Biến SIZE thể hiện quy mô công ty có hệ số tương ứng 2,168; 2,164; 2,144 chứng tỏ công ty có quy mô lớn hơn có xu hướng báo cáo kiểm

toán chậm hơn. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước đây khi cho rằng ARL thường ngắn hơn đối với các công ty quy mô lớn (SIZE) [4]. Biến đa dạng giới tính, thay đổi kiểm toán viên không có ý nghĩa thống kê trong nghiên cứu. Hệ số R-squared (R²) của ba mô hình dao động từ 0,578 ; 0,579; 0,578. Điều này có nghĩa là 57,8% ; 57,9%; 57,8% sự thay đổi trong ARL được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình thông qua compacct, compind, compacct4. Giá trị này tương đối cao, cho thấy mô hình có mức độ giải thích khá tốt.

Bảng 3. Kết quả ước lượng hệ số hồi quy phân vị trên độ trễ báo cáo kiểm toán (ARL) ở các mức phân vị 25%, 50% và 75% với khả năng so sánh báo cáo tài chính đo lường bởi compacct

	arl (q25)	arl (q50)	arl (q75)
compacct	-49,7131** [-2,58]	-35,9074** [-2,17]	-15,5538 [-1,47]
lev	-4,6990 [-1,38]	-6,2067** [-2,54]	-4,1300** [-2,25]
roa	-89,4464*** [-7,79]	-84,0531*** [-8,33]	-64,9899*** [-9,51]
size	2,6683*** [7,45]	2,3649*** [8,49]	0,9959*** [5,27]
gender	-2,9188 [-1,49]	-5,3837*** [-2,90]	-1,8752*** [-3,08]

auditchange	-1,7085 [-1,16]	1,0162 [0,88]	0,2449 [0,47]
_cons	0,90577 [0,09]	21,4173*** [2,64]	62,6216*** [11,54]
N	1476	1476	1476
Pseudo R-sq	0.0648	0.0855	0.0632

*, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

Bảng 4. Kết quả ước lượng hệ số hồi quy phân vị trên độ trễ báo cáo kiểm toán (ARL) ở các mức phân vị 25%, 50% và 75% với khả năng so sánh báo cáo tài chính đo lường bởi compind

	arl (q25)	arl (q50)	arl (q75)
compind	-49,0533** [-2,52]	-35,5196* [-1,96]	-14,3725 [-1,55]
lev	-4,4699 [-1,57]	-6,0502** [-2,59]	-4,2912*** [-2,72]
roa	-89,5320*** [-8,46]	-84,5301*** [-8,47]	-65,2376*** [-8,97]
size	2,6019*** [8,67]	2,3370*** [9,37]	0,9895*** [6,16]
gender	-2,6773 [-1,37]	-5,1788** [-3,22]	-1,8863*** [-2,97]
auditchange	-1,6504 [-1,15]	1,0662 [0,97]	0,3491 [0,57]
_cons	2,5599 [0,29]	22,1353 [2,99]	62,9507 [13,98]
N	1476	1476	1476
Pseudo R-sq	0.0649	0.0852	0.0631

*, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

Bảng 3,4,5 trình bày kết quả hồi quy phân vị tại ba mức phân vị thứ nhất ở mức 25% (q25), thứ hai ở mức 50% hay gọi là trung vị và thứ ba ở mức 75% (q75), giúp đánh giá tác động của các yếu tố đến độ trễ báo cáo kiểm toán (ARL) ở các nhóm công ty có tốc độ báo cáo khác nhau. Khi xem xét ảnh hưởng ARL đối với biến khả năng so sánh báo cáo tài chính; cả ba biến đo lường khả năng so sánh

báo cáo tài chính (compact, compind, compact4) đều có hệ số âm, cho thấy khả năng so sánh báo cáo tài chính cao hơn giúp giảm độ trễ báo cáo kiểm toán. Ở hồi quy phân vị thứ nhất (q25) và thứ hai (q50) cho thấy tác động mạnh hơn hồi quy phân vị thứ ba (q75). Trong đó compact4 có ảnh hưởng lớn nhất, với hệ số -71,2060 ở q25 ($p < 0,01$), so với compact -49,7131 và compind -49,0533.

Bảng 5. Kết quả ước lượng hệ số hồi quy phân vị trên độ trễ báo cáo kiểm toán (ARL) ở các mức phân vị 25%, 50% và 75% với khả năng so sánh báo cáo tài chính đo lường bởi compacct4

	q25	q50	q75
compacct4	-71,2060*** [-2,91]	-41,9843** [-1,78]	-17,4903 [-1,63]
lev	-5,4362** [-1,87]	-5,4373** [-2,17]	-4,4292** [-2,55]
roa	-92,2163*** [-8,85]	-85,7289*** [-7,97]	-65,1556*** [-11,37]
size	2,7132*** [7,72]	2,2945*** [9,33]	0,9933*** [6,18]
gender	-2,7855 [-1,29]	-5,0023*** [-3,17]	-1,9023*** [-3,34]
auditchange	-1,5831 [-0,99]	0,994282 [0,81]	0,257017 [0,44]
_cons	0.5858136 [0,06]	23.4661*** [3,27]	63.0492*** [13,84]
N	1476	1476	1476
Pseudo R-sq	0.0656	0.0845	0.0625
*, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%			

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

Theo bảng 3,4,5, tỷ lệ đòn bẩy tài chính (LEV) có tác động tiêu cực đến ARL, tức là công ty có đòn bẩy cao hơn có xu hướng báo cáo nhanh hơn. Sự ảnh hưởng này mạnh hơn ở nhóm trung vị (q50) và q75. Lợi nhuận trên tài sản (ROA) có tác động mạnh nhất và khá nhất quán, với hệ số âm lớn và ý nghĩa thống kê cao ($p < 0,01$) ở tất cả các phân vị. Điều này cho thấy công ty có lợi nhuận cao hơn có xu hướng báo cáo nhanh hơn ở mọi mức độ trễ báo cáo kiểm toán. Quy mô công ty (size) có tác động dương và có ý nghĩa thống kê mạnh ở tất cả các phân vị, cho thấy công ty càng lớn hơn có xu hướng báo cáo chậm hơn. Sự đa dạng trong giới tính của giám đốc điều hành có tác động tiêu cực ở nhóm trung vị và q75, cho thấy công ty có sếp nữ

lãnh đạo có thể báo cáo nhanh hơn. Thay đổi kiểm toán viên (auditchange) không có ý nghĩa thống kê ở tất cả các phân vị, cho thấy việc thay đổi kiểm toán viên không ảnh hưởng đáng kể đến độ trễ báo cáo kiểm toán.

Do vậy, khả năng so sánh báo cáo tài chính giúp rút ngắn độ trễ báo cáo kiểm toán, nhưng tác động giảm dần ở các phân vị khác nhau. Công ty có lợi nhuận cao hơn (ROA) báo cáo nhanh hơn ở tất cả các phân vị. Công ty có quy mô lớn hơn (SIZE) có xu hướng báo cáo chậm hơn. Công ty có tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao hơn (LEV) có thể báo cáo nhanh hơn, đặc biệt ở nhóm trung vị và q75. Khả năng so sánh báo cáo tài chính theo compacct4 có ảnh hưởng mạnh nhất đến việc giảm độ trễ báo

cáo, so với khả năng so sánh báo cáo tài chính theo compact và khả năng so sánh báo cáo tài chính theo compind [21].

5. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu cho thấy khả năng so sánh của báo cáo tài chính có ảnh hưởng tiêu cực đến độ trễ báo cáo kiểm toán trong bối cảnh các công ty niêm yết phi tài chính tại Việt Nam. Cụ thể, khi thông tin kế toán giữa các doanh nghiệp có tính so sánh cao hơn, thời gian hoàn tất kiểm toán và công bố báo cáo kiểm toán có xu hướng rút ngắn lại. Điều này phù hợp với góc nhìn hiệu quả thông tin, cho rằng thông tin tài chính dễ so sánh giúp kiểm toán viên giảm chi phí thu thập và xử lý dữ liệu, từ đó tăng hiệu suất kiểm toán. Nghiên cứu này bổ sung bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam khi khả năng so sánh báo cáo tài chính càng tăng giúp thông tin báo cáo tài chính được cải thiện hơn, minh bạch hơn và rút ngắn thời gian kiểm toán. Kết luận này hàm ý rằng việc nâng cao tính so sánh trong báo cáo tài chính, thông qua áp dụng chuẩn mực kế toán thống

nhất và minh bạch trong việc trình bày thông tin báo cáo tài chính, không chỉ góp phần giảm thời gian công bố báo cáo kiểm toán mà còn giúp nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kinh tế tài chính. Từ góc độ chính sách, cơ quan quản lý nên tiếp tục hoàn thiện khung chuẩn mực kế toán theo hướng hội nhập quốc tế IFRS, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các chính sách kế toán nhất quán giữa các kỳ và giữa các đơn vị trong ngành nhằm cải thiện khả năng so sánh báo cáo tài chính. Ngoài ra, tổ chức kiểm toán và thị trường vốn cũng cần nâng cao năng lực giám sát và yêu cầu minh bạch thông tin để tăng cường khả năng so sánh báo cáo tài chính. Đối với nhà đầu tư, khi khả năng so sánh báo cáo tài chính cao không chỉ giúp đánh giá hiệu quả doanh nghiệp mà còn phản ánh tính hiệu quả và kịp thời trong công bố thông tin tài chính của doanh nghiệp, đó cũng là dấu hiệu nhận biết giúp nhà đầu tư có thể lọc được một số doanh nghiệp hoạt động chưa thật sự hiệu quả, phục vụ tốt cho quyết định đầu tư của doanh nghiệp hiện nay. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Afify, H. A. E. (2009). *Determinants of audit report lag: Does implementing corporate governance have any impact? Empirical evidence from Egypt. Journal of Applied Accounting Research*;
2. Bruns, W. J. (1968). *Accounting information and decision-making: some behavioral hypotheses. The Accounting Review*, 43(3), 469-480;
3. Carslaw, C.A. and Kaplan, S.E. (1991), “An examination of audit delay: further evidence from New Zealand”, *Accounting & Business Research*, Vol. 22 No. 85, pp. 21-32;
4. Dao, M., & Pham, T. (2014). *Audit tenure, auditor specialization and audit report lag. Managerial Auditing Journal*;
5. Davies, B. and Whittred, G.P. (1980), “The association between selected corporate attributes and timeliness in corporate reporting: further analysis”, *Abacus*, June, pp. 48-60;
6. De Franco, G., Kothari, S. P., & Verdi, R. S. (2011). *The benefits of financial statement comparability. Journal of Accounting research*, 49(4), 895-931;
7. Engelberg, J., Ozoguz, A., & Wang, S. (2018). *Know thy neighbor: Industry clusters, information spillovers, and market efficiency. Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 53(5), 1937-1961;

8. *Financial Accounting Standards Board (FASB). 2010. Statement of Financial Accounting Concepts No. 8: Conceptual Framework for Financial Reporting;*
9. Gong, G., Li, L. Y., & Zhou, L. (2013). *Earnings non-synchronicity and voluntary disclosure. Contemporary Accounting Research, 30(4), 1560-1589;*
10. Givoly, D. M., and D. Palmon. 1982. *Timeliness of annual earnings announcements: Some empirical evidence. The Accounting Review 57 (3): 486–508;*
11. Hail, L., C. Leuz, and P. Wysocki. 2010. *Global accounting convergence and the potential adoption of IFRS by the U.S. (Part I): Conceptual underpinnings and economic analysis. Accounting Horizons 24 (3): 355–94;*
12. Kim, S., Kraft, P., & Ryan, S. G. (2013). *Financial statement comparability and credit risk. Review of Accounting Studies, 18(3), 783-823;*
13. Lajmi, A., & Yab, M. (2021). *The impact of internal corporate governance mechanisms on audit report lag: evidence from Tunisian listed companies. EuroMed Journal of Business;*
14. Lipe, M. G., & Salterio, S. E. (2000). *The balanced scorecard: Judgmental effects of common and unique performance measures. The accounting review, 75(3), 283-298;*
15. Liu, G., Wang, J., Sun, Y., Guo, J., & Zhao, Y. (2024). *Internal audit quality and accounting information comparability: Evidence from China. PloS one, 19(10), e0310959;*
16. Mankiw, N. G. (2011). *Principles of Macroeconomics by N. Edition. USA: South-Western Cengage Learning;*
17. Mohseni, A., Roodposhti, F. R., & Nikomaram, H. (2014). *Auditor style, auditor changes and financial statements comparability. European Online Journal of Natural and Social Sciences: Proceedings, 2(3 (s)), pp-3183;*
18. Myers, S. C. and Majluf, N. S. (1984), "Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have", *Journal of financial economics, Vol. 13, Issue 2, pp.187-221, doi:10.1016/0304- 405X(84)90023-0;*
19. Young, S., & Zeng, Y. (2015). *Accounting comparability and the accuracy of peer-based valuation models. The Accounting Review, 90(6), 2571-2601;*
20. Zhang, J. H. (2018). *Accounting comparability, audit effort, and audit outcomes. Contemporary Accounting Research, 35(1), 245-276;*
21. Zheng, F. (2020, April). *The Impact of Accounting Information Comparability on Audit Time Lag. In International Conference on Education, Economics and Information Management (ICEEIM 2019) (pp. 214-224). Atlantis Press.*

Ngày nhận bài: 03/6/2025
Ngày duyệt đăng: 10/7/2025